

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 3321/QĐ-KH-KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số: 141/HĐBT ngày 24-8-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành "Điều lệ về tiêu chuẩn hoá";

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22-3-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông Vận tải;

Theo đề nghị của các ông: Vụ trưởng Vụ Khoa học kỹ thuật và Cục trưởng Cục đường bộ Việt Nam;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

Ban hành kèm theo quyết định này bản Tiêu chuẩn ngành:

"Phương tiện cơ giới đường bộ".

Tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Số Đăng ký: 22-TCN 224-95.

Điều 2:

Tiêu chuẩn ngành này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3:

Các ông: Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ KHKT, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm triển khai và kiểm tra quá trình áp dụng tiêu chuẩn này trong cả nước./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của

Số tiêu chuẩn 22-TCN 24-95

Bộ Giao thông phương tiện cơ giới vận tải đường bộ

Có hiệu lực từ 29-8-1995.

PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi đối tượng áp dụng

1.1. Kiểm tra định kỳ cho các loại ô tô, các loại phương tiện ba bánh có lắp động cơ (có 2 bánh đồng trục).

1.2. Kiểm tra các phương tiện nói trên khi đang tham gia giao thông trên đường công cộng và đường đô thị.

1.3. Làm căn cứ kỹ thuật cho tất cả các trạm đăng kiểm làm nhiệm vụ kiểm định an toàn kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ.

1.4. Làm căn cứ cho các chủ phương tiện và người lái nhằm thực hiện đầy đủ yêu cầu về bảo dưỡng, sửa chữa để phương tiện luôn luôn đạt được các tiêu chuẩn này khi tham gia giao thông.

2. Quy định chung về kỹ thuật và kết cấu cơ bản của phương tiện.

2.1. Những thay đổi về kết cấu của phương tiện không đúng với thủ tục quy định, nội dung xét duyệt của cơ quan có thẩm quyền thì phương tiện sẽ bị coi là không đạt tiêu chuẩn.

2.2. Chủ phương tiện phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo dưỡng sửa chữa để đảm bảo phương tiện luôn đạt tiêu chuẩn khi lưu hành.

3. Quy định về hồ sơ phương tiện:

Khi tiến hành kiểm tra định kỳ nếu thiếu một trong những giấy tờ quy định dưới đây xuất trình cho các cơ sở kiểm định kỹ thuật phương tiện sẽ bị coi là không đạt tiêu chuẩn.

Giấy chứng nhận đăng ký biển số của phương tiện.

Giấy phép lưu hành đang có hiệu lực (đối với phương tiện đã sử dụng).

Hồ sơ kỹ thuật hợp lệ theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải nếu phương tiện đã hoán cải.

PHẦN II

TIÊU CHUẨN AN TOÀN KỸ THUẬT

CỦA PHƯƠNG TIỆN BA BÁNH CÓ LẮP ĐỘNG CƠ VÀ CÁC LOẠI Ô TÔ, MÁY KÉO

1. Tổng quát:

1.1. Biển số đăng ký

Đủ số lượng, đúng quy cách, không nứt gãy, lắp chặt, đúng vị trí.

1.2. Số động cơ, số khung:

Đúng ký hiệu và chữ số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký biển số của phương tiện. Nếu có dấu hiệu sửa chữa yêu cầu phải giám định lại.

1.3. Thân vỏ, buồng lái, thùng bệ:

1.3.1. Hình dáng và bố trí chung: Đúng với hồ sơ kỹ thuật.

1.3.2. Kích thước giới hạn: không vượt quá giới hạn cho phép.

1.3.3. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng:

Không được thủng, rách và phải định vị chắc chắn với bệ. Khung xương không có vết nứt.

1.3.4. Sàn bệ: định vị đúng chắc chắn với khung của phương tiện. Các dầm dọc và ngang không được mục vỡ, gãy hoặc nứt, gỉ, thủng.

1.3.5. Cửa ô tô: Phải đóng mở nhẹ nhàng, khoá cửa không tự mở.

1.3.6. Chấn bụn: đầy đủ, định vị chắc chắn, không thùng rách.

1.3.7. Màu sơn: đúng với hồ sơ.

1.3.8. Chất lượng sơn: không bong tróc, long lở.

1.4. Khung ô tô: Không được có vết nứt hoặc cong vênh ở mức nhận biết được rõ rệt bằng mắt.

1.5. Kính chắn gió phía trước:

Loại an toàn, đúng quy cách, trong suốt, không có vết rạn nứt.

1.6. Gương quan sát phía sau:

Đủ, đúng quy cách, không có vết rạn nứt, cho hình ảnh rõ ràng, quan sát được ít nhất ở khoảng cách 20m phía sau, rộng 4m.

1.7. Ghế người lái và ghế hành khách:

Định vị đúng vị trí, chắc chắn, có kích thước tối thiểu đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4461-87.

1.8. Độ kín khít của hệ thống nhiên liệu và bôi trơn:

Không rò rỉ thành giọt. Thùng nhiên liệu định vị đúng, chắc chắn, nắp phải kín.

1.9. Các tổng thành của hệ thống truyền lực:

Đúng với hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng trục các đăng không biến dạng, nứt, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng. Độ dư của then hoa và các trục chữ thập nằm trong giới hạn cho phép.

1.10. Bánh xe:

1.10.1. Vành: đúng kiểu loại, không biến dạng, không rạn nứt.

1.10.2. Moay ơ quay trơn, không bó kẹt, không có độ dư dọc trục và hướng kính.

1.10.3. Lốp: Đúng cỡ, đủ số lượng, đủ áp suất, không phòng rộp, không nứt vỡ tới lớp vải. Các bánh dẫn hướng phải đồng đều về chiều cao hoa lốp, không sử dụng lốp đắp. Chiều cao hoa lốp còn lại của các bánh dẫn hướng không nhỏ hơn:

Ô tô con: 1,6mm

Ô tô khách: 2,0mm.

Ô tô tải: 1,0mm.

1.11. Hệ thống treo:

Đúng với hồ sơ kỹ thuật, đủ, định vị đúng, không nứt gãy, các giảm chấn không rò rỉ, hoạt động tốt.

2. Hệ thống lái

2.1. Vô lăng lái: đúng kiểu loại, không nứt vỡ.

2.2. Trục lái: đúng kiểu loại, định vị đúng, không có độ dư dọc trục.

2.3. Cơ cấu lái: đúng kiểu loại, không chảy dầu, định vị đúng, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

2.4. Thanh và đòn dẫn động lái:

Không biến dạng, không có vết nứt, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

2.5. Các khớp cầu và các khớp chuyển hướng: định vị chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không dư, không có tiếng kêu khi lắc vô lăng lái.

2.6. Ngõng quay lái: không có độ dơ giữa bạc và trục, chốt định vị chắc chắn.

2.7. Độ dơ góc của vô lăng lái:

Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô tải có tải trọng đến 1500kg không lớn hơn 10o.

Ô tô khách trên 12 chỗ, không lớn hơn 20o.

Ô tô có trọng tải trên 1500kg: không lớn hơn 25o.

2.8. Bánh xe dẫn hướng khi tay lái thẳng: Độ trượt ngang của bánh xe không lớn hơn 5m/km.

2.9. Phương tiện ba bánh có 1 bánh dẫn hướng:

Không có độ dơ dọc trục, điều khiển lái nhẹ nhàng. Càng lái cân đối, không nứt gãy. Giảm chấn trên càng lái hoạt động tốt.

3. Hệ thống phanh

3.1. Không được rò rỉ dầu phanh hoặc khí nén trong hệ thống.

3.2. Các ống dẫn dầu hoặc khí không được rạn nứt, định vị chắc chắn, đúng vị trí.

3.3. Dẫn động cơ khí của phanh chính và phanh tay phải linh hoạt, nhẹ nhàng, cơ cấu hãm của phanh tay hoạt động tốt.

3.4. Bình chứa khí nén định vị đúng, kẹp chặt, van an toàn hoạt động tốt.

3.5. Hiệu quả toàn bộ của phanh chính.

Khi thử trên đường được đánh giá bằng một trong 2 chỉ tiêu: quãng đường phanh S_p (m) hoặc gia tốc chậm dần J_{pmax} (m/s²) với chế độ thử không tải ở tốc độ 30km/h quy định như sau:

Nhóm 1:

Ô tô con, ô tô cùng loại: S_p không lớn hơn 7,2m J_{pmax} không nhỏ hơn 5,8m/s².

Nhóm 2:

Ô tô tải trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000kg, ô tô khách có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5m:

S_p không lớn hơn 9,5.

J_{pmax} không nhỏ hơn 5,0m/s².

Nhóm 3:

Ô tô hoặc đoàn ô tô có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8000kg, ô tô khách có tổng chiều dài lớn hơn 7,5:

S_p không lớn hơn 11,0m.